

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	27,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	-7.4%	-3.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.73
Z - score (sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

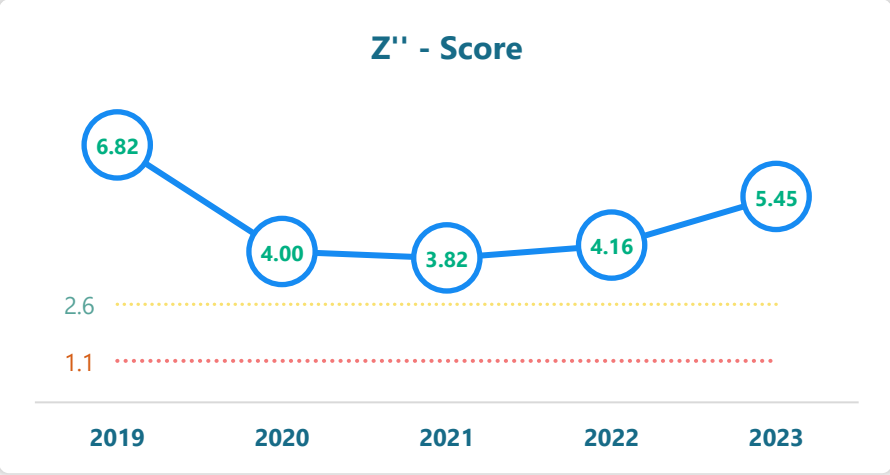
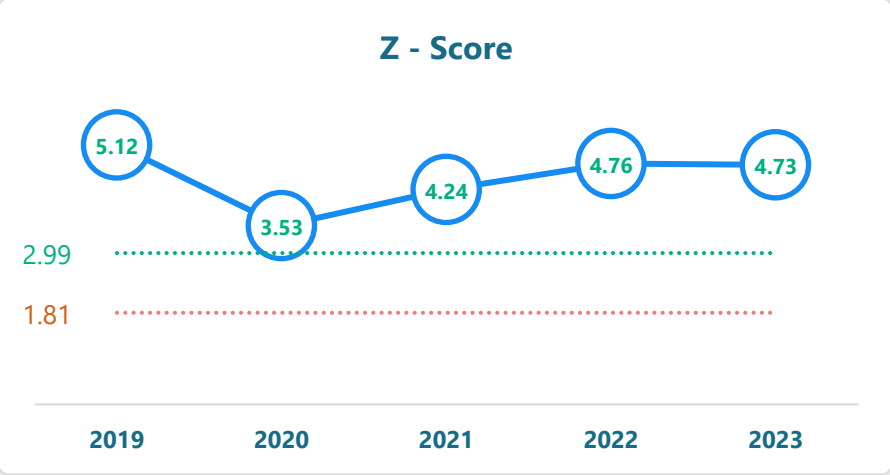
Hệ số nguy cơ phá sản	5.45
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
3,112		▼ 1,073
tỷ VNĐ		▼ 25.6%

LN sau thuế	2023	YoY
110		▼ 8.00
tỷ VNĐ		▼ 6.2%

ROE	2023	+/- YoY
18.8%		▼ 2.7%

ROA	2023	+/- YoY
9.1%		▼ 0.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CNG** năm **2023** đạt **4.73**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

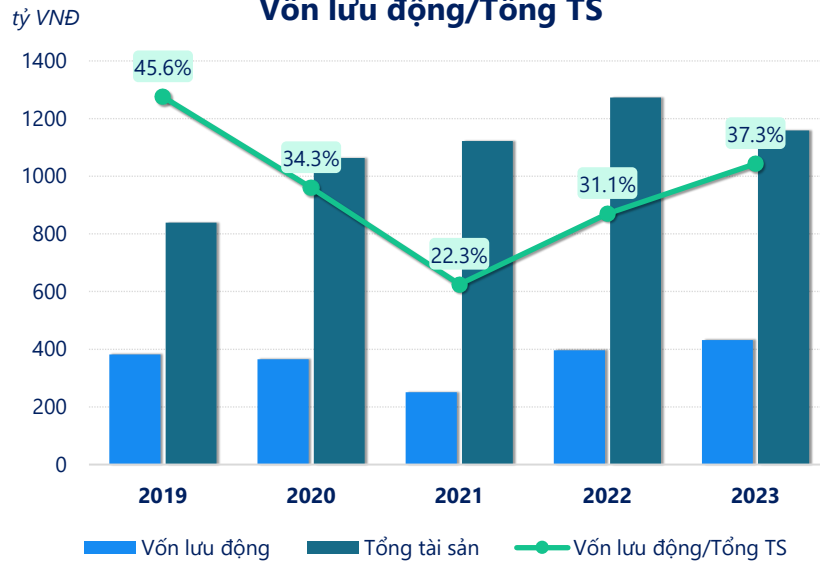
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CNG** năm **2023** đạt **5.45**, cao hơn so với năm 2022 (4.16). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **CNG** ghi nhận doanh thu thuần **3,112** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **110.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 25.6%** và **giảm 6.24%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **18.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

## CTCP CNG Việt Nam (HSX: CNG)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

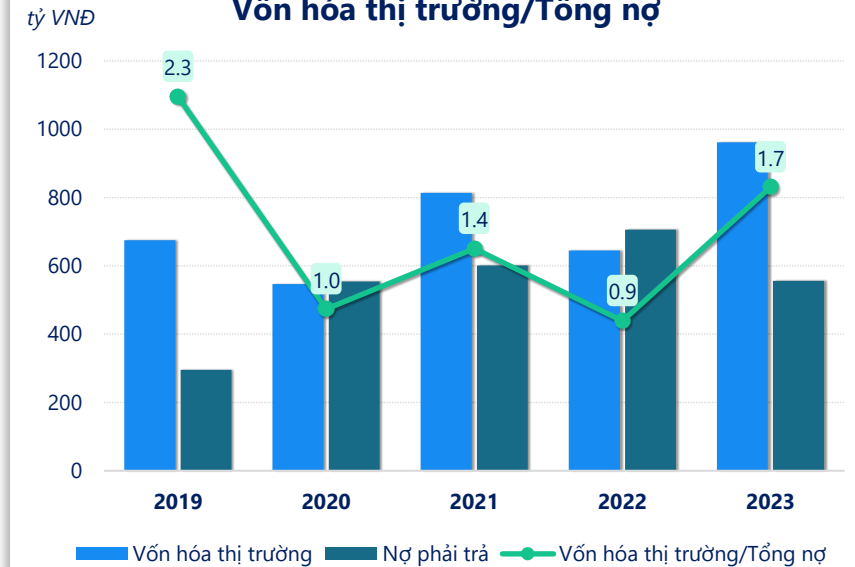


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

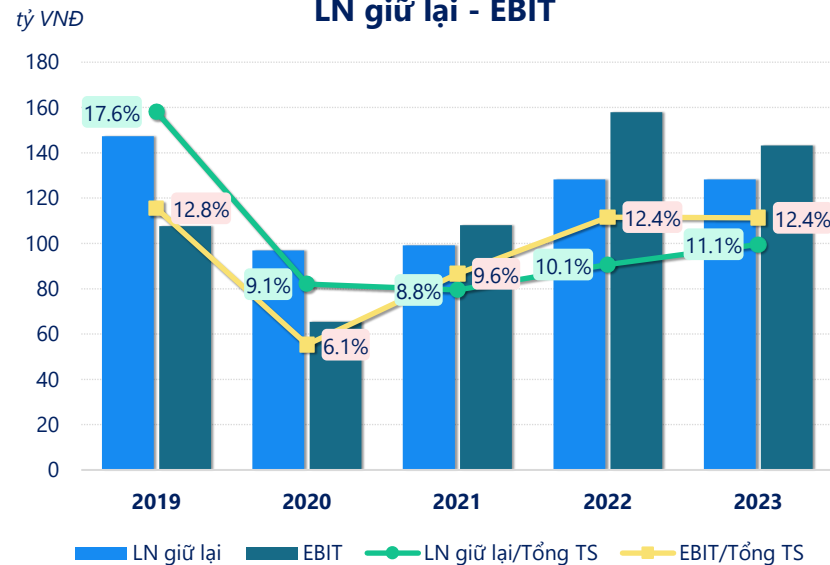
**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.73**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

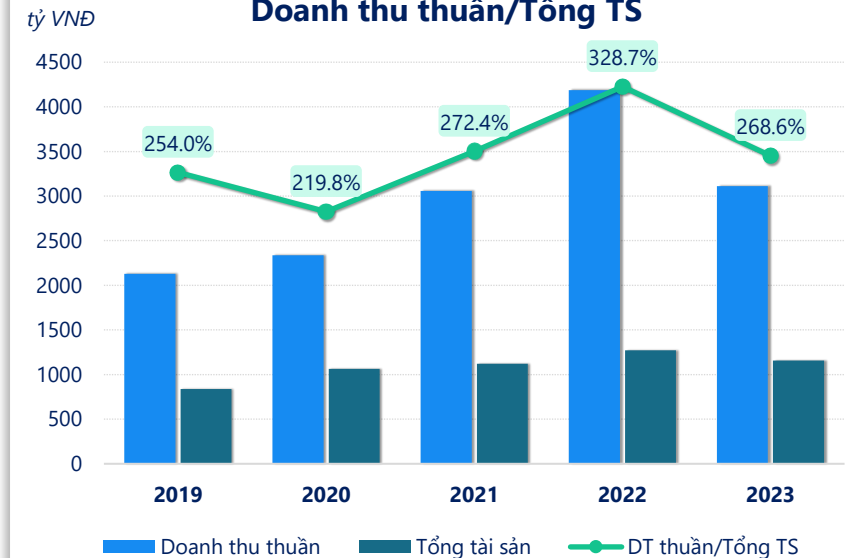
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,158</b>	<b>1,273</b>	<b>-9.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>961</b>	<b>1,036</b>	<b>-7.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	317	381	-16.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	79.3	94.3	-15.9%
Phải thu ngắn hạn	474	471	0.6%
Hàng tồn kho	73.9	63.2	16.9%
Tài sản ngắn hạn khác	16.7	26.4	-36.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>197</b>	<b>238</b>	<b>-17.0%</b>
Phải thu dài hạn	0.33	0.17	96.1%
Tài sản cố định	160	210	-23.9%
Bất động sản đầu tư	11.6	15.2	-24.1%
Tài sản dở dang	18.5	2.08	789%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>6.83</b>	<b>9.79</b>	<b>-30.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>556</b>	<b>706</b>	<b>-21.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>529</b>	<b>640</b>	<b>-17.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.5	22.5	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	443	558	-20.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>26.8</b>	<b>66.2</b>	<b>-59.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	25.3	47.8	-47.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>602</b>	<b>567</b>	<b>6.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>602</b>	<b>567</b>	<b>6.2%</b>
Vốn điều lệ	351	270	30.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,130</b>	<b>2,338</b>	<b>3,058</b>	<b>4,185</b>	<b>3,112</b>
Giá vốn hàng bán	1,941	2,188	2,849	3,890	2,847
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>189</b>	<b>150</b>	<b>209</b>	<b>295</b>	<b>265</b>
Doanh thu HĐTC	13.5	10.7	4.26	8.30	10.7
Chi phí TC	0.02	0.00	0.42	4.02	5.31
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.02</b>	<b>0</b>	<b>0.42</b>	<b>4.02</b>	<b>4.85</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.9	25.5	26.8	35.8	38.7
Chi phí QLDN	72.9	72.6	76.5	109	109
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>105</b>	<b>62.8</b>	<b>109</b>	<b>154</b>	<b>122</b>
Lợi nhuận khác	2.73	2.52	-1.61	-0.39	16.3
<b>LN trước thuế</b>	<b>108</b>	<b>65.4</b>	<b>108</b>	<b>154</b>	<b>138</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>84.3</b>	<b>51.0</b>	<b>82.3</b>	<b>118</b>	<b>110</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>84.3</b>	<b>51.0</b>	<b>82.3</b>	<b>118</b>	<b>110</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	98.3	142	129	188	48.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.09	-9.98	-248	-92.9	-34.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-68.0	-65.5	-42.5	2.80	-76.5
Tiền đầu kỳ	348	377	444	282	381
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>29.2</b>	<b>66.5</b>	<b>-161</b>	<b>98.2</b>	<b>-63.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	377	444	282	381	317